

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN           | QUYẾT TOÁN        | SO SÁNH (%) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2                 | 4=2/1       |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>13.266.296</b> | <b>14.588.010</b> | <b>110</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                                     | <b>5.942.825</b>  | <b>6.726.649</b>  | <b>113</b>  |
|            | Chi bổ sung cân đối                                                                                                                                                                           | 5.266.968         | 5.266.968         | 100         |
|            | Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện                                                                                                                                                   | 675.857           | 1.459.681         | 216         |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                   | <b>7.323.471</b>  | <b>5.877.117</b>  | <b>80</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>3.536.024</b>  | <b>2.292.614</b>  | <b>65</b>   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 3.468.624         | 2.209.321         | 64          |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |                   |             |
| 1.1        | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   | 239.466           |             |
| 1.2        | Chi Khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   | 29.952            |             |
| 1.3        | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                   | 104.984           |             |
| 1.4        | Chi Văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                   | 34.254            |             |
| 1.5        | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                   | 15.558            |             |
| 1.6        | Chi Thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                   | 1.149             |             |
| 1.7        | Chi Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                   | 284.046           |             |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     |                   | 1.172.959         |             |
| 1.9        | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                |                   | 276.937           |             |
| 1.10       | Chi Bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                   | 8.501             |             |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |                   |             |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác (Bổ sung Quỹ phát triển đất)                                                                                                                                       | 67.400            | 83.293            |             |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>3.119.845</b>  | <b>3.583.063</b>  | <b>115</b>  |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |                   |             |
| 1.1        | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 833.670           | 825.955           | 99          |
| 1.2        | Chi Khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 22.415            | 15.647            | 70          |
| 1.3        | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 1.104.132         | 1.386.877         | 126         |
| 1.4        | Chi Văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 59.569            | 54.979            | 92          |
| 1.5        | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 10.759            | 10.349            | 96          |
| 1.6        | Chi Thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 35.632            | 36.497            | 102         |
| 1.7        | Chi Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 82.009            | 82.898            | 101         |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 198.635           | 357.026           | 180         |
| 1.9        | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                | 464.855           | 494.840           | 106         |
| 1.10       | Chi Bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 84.953            | 97.236            | 114         |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>3.000</b>      |                   |             |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.440</b>      | <b>1.440</b>      |             |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>105.555</b>    |                   |             |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                   |                   |             |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                   | <b>1.949.413</b>  |             |
| <b>D</b>   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                             |                   | <b>34.832</b>     |             |
|            |                                                                                                                                                                                               |                   |                   |             |